

Số: 137.1/QĐ-BVĐHYD

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 3639/2000/QĐ-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc thành lập Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-BVĐHYD ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Giám đốc Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2023;

Theo đề nghị của Tổ Chuyên gia tại Tờ trình số 02/TTr-TCG ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2023 và Báo cáo thẩm định số ..02../BCTĐ-TTĐ ngày ..08 tháng ..5.. năm 2023 của Tổ Thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Cung cấp bóng đèn và vật tư điện năm 2023 với các nội dung sau:

- Tên nhà thầu trúng thầu: Công ty TNHH Sản xuất Đầu tư Xây dựng Kim Loan;
- Giá trúng thầu: 939.211.200 VND (Bằng chữ: Chín trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng);

Giá trên đã bao gồm thuế, phí và các chi phí có liên quan.

- Danh mục trúng thầu: Theo phụ lục đính kèm.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Nguồn vốn: Nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các Ông/Bà Trưởng phòng Hành chính, Trưởng phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Đơn vị Quản lý đầu thầu, Trưởng phòng Quản trị tòa nhà và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

- Như Điều 4;
- Lưu: VT, TCG (K09-042-ntdung) (3).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Bắc

PHỤ LỤC. DANH MỤC TRÚNG THẦU
(Đính kèm Quyết định số 1377/QĐ-BVĐHYD ngày 12./5./2023)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Bóng đèn LED tube 1,2m 18W	ĐQ LED TU09 18765	Điện Quang, Việt Nam	Cái	738	132.000	97.416.000
2	Bóng đèn LED 3U 9W	ĐQ LED CP01 09765	Điện Quang, Việt Nam	Cái	409	68.000	27.812.000
3	Bóng đèn LED 3U 14W	ĐQ LED CP01 14765	Điện Quang, Việt Nam	Cái	156	78.000	12.168.000
4	Đèn LED thanh 17W 12VDC	LT-12	Haledco, Việt Nam	Thanh	92	30.000	2.760.000
5	Đèn LED module 1.5W 12VDC	MD-12	Asia, Trung Quốc	Cái	20	30.000	600.000
6	Bộ đèn LED downlight 3W ϕ 60	ĐQ LRD04 03765 90	Điện Quang, Việt Nam	Bộ	11	56.000	616.000
7	Bộ đèn LED downlight 5W ϕ 75	PRDFF90L5	Paragon, Việt Nam	Bộ	13	385.000	5.005.000
8	Bộ đèn LED downlight 20W ϕ 165	PRDLL180L 20	Paragon, Việt Nam	Bộ	53	866.000	45.898.000
9	Bộ đèn pha LED 30W	POLH3065	Paragon, Việt Nam	Bộ	20	845.000	16.900.000
10	Bộ đèn pha LED 100W	SDJA422	Paragon, Việt Nam	Bộ	1	2.250.000	2.250.000
11	Bộ đèn LED T5 0,6m	BN068C LED5 L600	Philips, Việt Nam	Bộ	288	125.000	36.000.000
12	Đèn quang hợp 100W	GV- ZW0241	Givasolar, Trung Quốc	Bộ	2	1.400.000	2.800.000
13	Bộ đèn để bàn 4.5W	ĐQ LDL13B5W	Điện Quang, Việt Nam	Bộ	20	450.000	9.000.000
14	Đèn LED ϕ 110 ánh sáng vàng	AFC 523 LED 10W	Anfaco, Việt Nam	Bộ	9	185.000	1.665.000
15	Đèn LED panel 600x600mm	PLPA40L- G2	Paragon, Việt Nam	Bộ	54	1.420.000	76.680.000
16	Cáp 1xC1,5mm2	CV1.5	Cadivi, Việt Nam	Mét	1.600	5.800	9.280.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
17	Cáp 1x3C1,5mm2	VCTF3x1.5	Cadisun, Việt nam	Mét	900	14.000	12.600.000
18	Cáp 1xC2,5mm2	CV2.5	Cadivi, Việt Nam	Mét	2.300	9.500	21.850.000
19	Cáp 1xC4mm2	CV4	Cadivi, Việt Nam	Mét	2.200	13.500	29.700.000
20	Cáp 1xC6mm2	CV6	Cadivi, Việt Nam	Mét	1.700	17.700	30.090.000
21	Cáp chống cháy 1x1,5mm2	CXV/ FRT1.5	Cadivi, Việt Nam	Mét	700	9.900	6.930.000
22	Cáp điện thoại 2x2x0,5mm2	2x2x0.5	Sacom, Việt Nam	Mét	1.500	6.500	9.750.000
23	Công tắc đơn 1 chiều 16A	WEV5001SW	Panasonic, Việt Nam	Cái	53	19.000	1.007.000
24	Hộp nhựa vuông âm 80x80x42.5mm	NA105	Nanoco, Việt Nam	Cái	70	6.200	434.000
25	Hộp nhựa vuông nổi 120x115x35mm	NN102W	Nanoco, Việt Nam	Cái	103	16.000	1.648.000
26	Hộp nhựa vuông âm 150x150x42.5mm	NPA15055V	Nanoco, Việt Nam	Cái	20	38.500	770.000
27	Mặt lắp 1 thiết bị	WEB7811	Panasonic, Việt Nam	Cái	55	17.900	984.500
28	Mặt lắp 2 thiết bị	WEB7812	Panasonic, Việt Nam	Cái	77	17.900	1.378.300
29	Mặt lắp 3 thiết bị	WEB7813	Panasonic, Việt Nam	Cái	110	17.900	1.969.000
30	Mặt lắp 6 thiết bị	WEV68060S	Panasonic, Việt Nam	Cái	99	30.600	3.029.400
31	Ô cắm điện đôi 3 chấu 16A	WEV1582SW	Panasonic, Việt Nam	Cái	286	89.500	25.597.000
32	Ô cắm điện di động 5 vị trí cắm 1 công tắc	WCHG28352,	Panasonic, Thái Lan	Cái	23	715.000	16.445.000
33	Phích cắm điện 3 chấu 16A	P3ET/5	Chengli, Việt Nam	Cái	121	52.000	6.292.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
34	Ông điện cứng PVC Ø20 2,92m/Cây	FPC20H	Nanoco, Việt Nam	Cây	117	41.000	4.797.000
35	Ông điện cứng PVC Ø25 2,92m/Cây	FPC25H	Nanoco, Việt Nam	Cây	66	59.000	3.894.000
36	Ông điện mềm Ø20 40m/cuộn	FRG20W	Nanoco, Việt Nam	cuộn	20	185.000	3.700.000
37	Ông điện mềm Ø25 40m/cuộn	FRG25WS	Nanoco, Việt Nam	cuộn	13	195.000	2.535.000
38	Rắc co Ø20 100 cái/gói	NPA02202	Nanoco, Việt Nam	Gói	4	280.000	1.120.000
39	Rắc co Ø25 100 cái/gói	NPA02252	Nanoco, Việt Nam	Gói	2	320.000	640.000
40	Nối ống Ø20 100 cái/gói	PA0120	Nanoco, Việt Nam	Gói	4	96.000	384.000
41	Nối ống Ø25 100 cái/gói	NPA0125	Nanoco, Việt Nam	Gói	2	152.000	304.000
42	Nối ống Ø32 100 cái/gói	NPA0132	Nanoco, Việt Nam	Gói	1	280.000	280.000
43	Kẹp ống Ø20 100 cái/gói	NPA1620	Nanoco, Việt Nam	Gói	6	96.000	576.000
44	Kẹp ống Ø25 100 cái/gói	NPA1625	Nanoco, Việt Nam	Gói	4	150.000	600.000
45	Máng đèn LED 1,2m	NT8F112	Nanoco, Việt Nam	Cái	84	41.000	3.444.000
46	Contacto 3P 9A (AC3)	LC1D09M7	Schneider, Trung Quốc,	Cái	4	470.000	1.880.000
47	Contacto 3P 12A (AC3)	LC1D12 M7	Schneider, Trung Quốc,	Cái	4	566.000	2.264.000
48	Contacto 3P 25A (AC3)	LC1D25 M7	Schneider, Trung Quốc,	Cái	2	1.058.000	2.116.000
49	Contacto 3P 32A (AC3)	LC1D32 M7	Schneider, Trung Quốc,	Cái	4	1.316.000	5.264.000
50	MCB 1P 16A	BKN 1P C16A	LS, Hàn Quốc	Cái	21	75.000	1.575.000
51	MCB 2P 25A	BKN 2P C25A	LS, Hàn Quốc	Cái	10	230.000	2.300.000
52	MCB 3P 16A	BKN 3P C16A	LS, Hàn Quốc	Cái	10	645.000	6.450.000

TÊN
VIỆN
Y DƯỢC
CHÍ MINH
C TP. HỒ CHÍ MINH

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
53	ELCB 2P 20A	RKP 1P +N C20A 30mA	LS, Hàn Quốc	Cái	12	687.000	8.244.000
54	MCCB 4P 100A	ABS 104c 100A	LS, Hàn Quốc	Cái	1	3.685.000	3.685.000
55	Rò le 4 tiếp điểm 220VAC 2A	MY4N- GS220/240	Omron, Trung Quốc	Cái	15	85.000	1.275.000
56	Cuộn coil solenoid dùng cho tưới cây	ATA DN15-DN25	ATA, Việt Nam	Cái	13	545.000	7.085.000
57	Timer 24 giờ	ETG-65A	Kono, Trung Quốc	Cái	9	420.000	3.780.000
58	Bộ mạch nguồn 12VDC 5A không vỏ (dùng cho đèn exit)	N60-12	Asia, Trung Quốc	Bộ	50	70.000	3.500.000
59	Bộ nguồn 12VDC 5A (dùng cho đèn bảng hiệu)	60-12	Asia, Trung Quốc	Bộ	40	150.000	6.000.000
60	Bộ nguồn 12VDC 50A	600-12	Asia, Trung Quốc	Bộ	4	1.500.000	6.000.000
61	Quạt hút giải nhiệt tủ điện kích thước 200x200 mm	TA20060HBL-2	Asia, Trung Quốc	Cái	11	550.000	6.050.000
62	Tủ điện 6 module	A9HESN06	CNDF, Trung Quốc	Bộ	11	250.000	2.750.000
63	Rò le nhiệt điện tử 3-30A	LT4730M7S	Schneider, Trung Quốc	Cái	2	1.495.000	2.990.000
64	Rò le nhiệt 4-6A	LRD10	Schneider, Trung Quốc	Cái	2	485.000	970.000
65	Rò le nhiệt 5.5-8A	LRD12	Schneider, Trung Quốc	Cái	4	485.000	1.940.000
66	Rò le nhiệt 9-13A	LRD16	Schneider, Trung Quốc	Cái	4	485.000	1.940.000
67	Rò le nhiệt 0.63-1A	LRD05	Schneider, Trung Quốc	Cái	4	485.000	1.940.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
68	Rò le nhiệt 1-1.6A	LRD06	Schneider, Trung Quốc	Cái	4	485.000	1.940.000
69	Ổ cắm điện thoại	WEV2364SW	Panasonic, Việt Nam	Cái	30	73.000	2.190.000
70	Đầu RJ45 CAT6 100 cái/gói	RJ45	Dintek, Việt Nam	Gói	1	580.000	580.000
71	Đầu RJ11 bấm dây xoắn, tai nghe 100 cái/ gói	RJ11	AT, Việt Nam	Gói	3	280.000	840.000
72	Dây xoắn điện thoại (dây tai nghe) kích thước khi xoắn 300mm	4P4C	AT, Việt Nam	Sợi	100	52.000	5.200.000
73	Điện thoại bàn	KX- TS-500	Panasonic, Malaysia,	Cái	100	420.000	42.000.000
74	Điện thoại bàn có màn hình hiển thị	KX- TS-560	Panasonic, Trung Quốc	Cái	1	820.000	820.000
75	Điện thoại bàn không dây	KX- TGB110	Panasonic, Trung Quốc	Cái	2	950.000	1.900.000
76	Công tắc áp suất máy hút chân không	YAMAKI-3 K	Yamaki, Trung Quốc	Cái	1	2.150.000	2.150.000
77	Van điều áp cho máy nén khí	LR-15	STNC, Trung Quốc	Cái	1	1.250.000	1.250.000
78	Bơm chìm 20W	WP-1880	Sobo, Trung Quốc	Cái	2	525.000	1.050.000
79	Van xả nước tự động máy nén khí	STARLD-AT1	Lodestar, Đài Loan	Cái	1	1.250.000	1.250.000
80	Loa âm trần 6W	PC-658R	TOA, Trung Quốc	Cái	7	385.000	2.695.000
81	Micro không dây	WM-5225	TOA, Trung Quốc	Cái	6	3.900.000	23.400.000
82	Bộ thu UHF micro không dây	Wt-5805	TOA, Trung Quốc	Bộ	2	5.700.000	11.400.000
83	Bộ anten chuyển tiếp UHF cho micro	YM-4500	TOA, Trung Quốc	Bộ	1	2.200.000	2.200.000
84	Power Amplifier 4 kênh x 500W	DA-500FH	TOA, Trung Quốc	Cái	1	52.000.000	52.000.000

STT	Danh mục hàng hóa	Mã hàng	Xuất xứ	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
85	Micro bàn dùng cho hệ thống PA	FS-7000RM	TOA, Trung Quốc	Bộ	1	12.500.000	12.500.000
86	Bộ micro và loa cầm tay	SN-898	Sony, Trung Quốc	Bộ	5	850.000	4.250.000
87	Bộ xử lý tín hiệu kỹ thuật số	DP-0206	TOA, Trung Quốc	Bộ	2	56.200.000	112.400.000
88	Bộ bấm số thứ tự (QMS)	BQMS	AT, Việt Nam	Bộ	5	3.000.000	15.000.000
89	Bộ hiển thị số thứ tự (QMS)	HQMS	AT, Việt Nam	Bộ	5	3.000.000	15.000.000
90	Hub QMS 16 cổng	HUB16	AT, Việt Nam	Bộ	1	7.600.000	7.600.000
Tổng cộng giá của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							939.211.200

Bảng chữ: Chín trăm ba mươi chín triệu hai trăm mười một nghìn hai trăm đồng.